

Ngày phát hành bản đầu tiên: 2024/01/05

Ngày chỉnh sửa: 2024/01/11

Phiếu An toàn Hóa chất

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Nhận dạng sản phẩm:

Tên phẩm: Dung môi chung

Mã sản phẩm (Số SDS): AG_General_Solvent_VN-2

1.2 Khuyến cáo về mặt sử dụng và hạn chế khi sử dụng:

Khuyến cáo khi sử dụng: Dùng cho công nghiệp

1.3 Thông tin chi tiết của nhà cung cấp:

Nhà cung cấp: Asahi Graphic Corporation

Địa chỉ: KOHGA Bldg. 3F, 4-23-8 Ebisu, Shibuya-ku, Tokyo, 150-0013 Japan

Số điện thoại: +81-3-5424-3016

FAX: +81-3-5424-3018

1.4 Số điện thoại khẩn cấp: +84-1-2345-6789

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

GHS phân loại và yếu tố nhãn của các sản phẩm

2.1 GHS phân loại của vật chất/hỗn hợp

Nguy cơ vật lý

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3

Nguy cơ sức khỏe

Án mòn/kích ứng da : Cấp 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2

Tác nhân gây đột biến gen : Cấp 1B

Tác nhân gây ung thư : Cấp 1B

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (kích ứng hô hấp)

Nguy gây hại hô hấp : Cấp 1

Mối nguy hại đối với môi trường

Nguy hại môi trường thủy sinh - Mãn tính : Cấp 2

(Chú ý) Phân loại theo GHS không có mô tả: Không được phân loại/Không thể phân loại

2.2 Các yếu tố nhãn



Từ ký hiệu : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy

H315 Gây kích ứng da

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H340 Có thể gây ra các khuyết tật di truyền

H350 Có thể gây ung thư

H335 Có thể gây kích ứng hô hấp hoặc

H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải

H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ

Phòng ngừa

P201 Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Dung môi chung,Asahi Graphic Corporation,AG_General_Solvent_VN-2,2024/01/11

P202 Chỉ xử lý sau khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.

P273 Tránh xả ra môi trường.

P210 Để tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa mở/bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P233 Giữ cho thùng chứa kín.

P240 Lưu kho/để tiếp đất thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.

P241 Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống cháy nổ.

P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.

P261 Tránh hít vào bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.

P264 Rửa sạch các bộ phận bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng.

P280 Đeo găng tay bảo vệ.

P280 Đeo găng tay bảo hộ và bảo vệ mặt.

P280 Đeo thiết bị bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

P280 Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu.

Ứng phó khẩn cấp

P370 + P378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất dập lửa được chỉ định.

P391 Thu thập chất tràn ra.

P321 Cần điều trị đặc hiệu.

P308 + P313 NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

P312 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người đó ra ngoài không khí trong lành cho thoải mái để thở.

P302 + P352 NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng thật nhiều xà phòng và nước.

P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi hoa sen.

P332 + P313 Nếu bị kích ứng da: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

P362 + P364 Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

P305 + P351 + P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng, nếu đang đeo và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa.

P337 + P313 Nếu vẫn còn bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

P331 Không làm cho ối nữa.

P301 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Lưu trữ

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ cho thùng chứa kín.

P403 + P235 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đặt nơi thoáng mát.

P405 Lưu trữ nơi có khóa.

Thải bỏ

P501 Vứt bỏ hỗn hợp/thùng chứa theo quy định của địa phương/quốc gia.

Thể chất và hóa nguy cơ

Chất lỏng dễ cháy. Hỗn hợp hơi/không khí có thể phát nổ.

3. Thông tin về thành phần các chất

lựa chọn Hỗn hợp chất/Đơn chất :

3.2 Hỗn hợp chất

Tên thành phần	Số CAS	Lượng chứa bao gồm (%)
Classification according to REGULATION (EC) No.1272/2008 [CLP]	ECNO	
Solvent naphtha	64742-95-6	55 - 60
Carc. 1B, H350; Muta. 1B, H340; Asp. Tox. 1, H304 [SCL's, M-Factors, ATE, Component notes] note:[P]	265-199-0	
1,2,4-trimethylbenzene	95-63-6	15 - 20
Flam. Liq. 3, H226; Acute Tox. 4 *, H332; STOT SE 3, H335; Skin Irrit. 2, H315; Eye Irrit. 2, H319; Aquatic Chronic 2, H411	202-436-9	
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	5 - 10
Flam. Liq. 3, H226; STOT SE 3, H335; Aquatic Chronic 2, H411 [SCL's, M-Factors, ATE, Component notes] STOT SE 3; H335: C >= 25 %	203-604-4	
Xylene (Mixture of isomers)	1330-20-7	5 - 10
Flam. Liq. 3, H226; Acute Tox. 4 *, H332; Acute Tox. 4 *, H312; Skin Irrit. 2, H315 [SCL's, M-Factors, ATE, Component notes] *;note:[C]	215-535-7	
Ethylbenzene	100-41-4	5 - 10
Flam. Liq. 2, H225; Acute Tox. 4 *, H332; Asp. Tox. 1, H304; STOT RE 2, H373 (hearing organs)	202-849-4	
Cumene	98-82-8	1 - 5
Flam. Liq. 3, H226; Carc. 1B, H350; Asp. Tox. 1, H304; STOT SE 3, H335; Aquatic Chronic 2, H411	202-704-5	

Lưu ý: Các giá trị ở đây không phải là giá trị tiêu chuẩn của sản phẩm

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu khẩn cấp

Các biện pháp sơ cứu chung

NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

NẾU HÍT PHẢI

Chuyển người đó ra ngoài không khí trong lành cho thoải mái để thở.

Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc)

Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa da bằng nước/vòi hoa sen.

Rửa bằng thật nhiều xà phòng và nước.

Nếu bị kích ứng da: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

NẾU DÍNH VÀO MẮT

Rửa sạch thật kỹ với nước trong vài phút. Cởi bỏ kính áp tròng, nếu đang đeo và dễ dàng để
cởi bỏ sau đó tiếp tục rửa.

Nếu vẫn còn bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

NẾU NUỐT PHẢI

Không làm cho ói mửa.

Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

4.2 Dấu hiệu triệu chứng quan trọng nhất của triệu chứng cấp tính và triệu chứng trì hoãn

(Các triệu chứng khi hít hoặc nuốt phải)

Buồn nôn, Đau đầu, Buồn ngủ, Ho, Hoa mắt chóng mặt, Đau họng, Lú lẫn

(Triệu chứng khi tiếp xúc da hoặc mắt)

Khô da, Viêm kết mạc

4.3 Các mục cần chú ý đặc biệt đối với bác sĩ

Cần điều trị đặc hiệu.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Chất dập lửa

Chất dập lửa thích hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn, sử dụng Nước dạng sương mù, bọt, bột khô, CO2 để dập tắt.

Chất chữa cháy không phù hợp

Không sử dụng vòi phun nước để dập lửa.

5.2 Các mối nguy cụ thể

Khi đốt cháy sẽ tạo nên chất độc các oxit cacbon sản sinh ra.

5.3 Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

Các biện pháp chữa cháy cụ thể

Sơ tán những người không liên quan đến khu vực an toàn.

Loại bỏ tất cả các nguồn bắt lửa nếu có thể xử lý một cách an toàn.

Làm nguội bình chứa bằng nước dạng sương.

Phun nước làm mát từ một khoảng cách an toàn để bảo vệ các thiết bị xung quanh.

Ngăn chặn không để nước chữa cháy chảy vào cống rãnh.

Bảo hộ dành cho những người thực hiện chữa cháy

Mặc trang phục phòng lửa/phòng cháy/cách nhiệt.

Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Nhân viên cứu hỏa nên mặc quần áo bảo hộ che kín toàn thân có trang bị thiết bị dưỡng khí tự cung cấp oxy.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Các mục cần chú ý về cơ thể người, các thiết bị bảo hộ và các biện pháp xử lý khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực.

Những người không liên quan (không trực tiếp thực hiện công việc) thì không được lại gần.

Khi thực hiện xử lý sự cố bị rò rỉ ở những nơi không đủ thoáng khí thì cần đeo mặt nạ bảo hộ dạng tự cung cấp dưỡng khí.

Mang thiết bị bảo hộ thích hợp.

Loại bỏ tất cả các nguồn bắt lửa và thực hiện thông gió.

6.2 Mục chú ý về môi trường

Ngăn ngừa các chất bị rò rỉ chảy xuống cống rãnh, ống thoát nước hoặc vùng đất thấp.

Không rửa trôi xuống cống rãnh hoặc đường thoát nước.

6.3 Phương pháp và thiết bị để ngăn chặn và làm sạch

Hấp thụ chất đổ tràn bằng chất trơ (như cát khô, đất...), sau đó thu hồi vào một thùng chứa hóa chất.

Nếu lượng rò rỉ nhiều, cần làm kè chặn xung quanh để xử lý.

Thùng chứa phải dán nhãn và phải đóng kín.

Dung môi chung, Asahi Graphic Corporation, AG_General_Solvent_VN-2, 2024/01/11

Các biện pháp phòng ngừa các thiên tai kèm theo sau đó

Thu thập chất tràn ra.

Chuẩn bị thiết bị chữa cháy phòng trường hợp bị cháy.

Nếu có thể xử lý một cách an toàn thì thực hiện chặn nguồn rò rỉ lại.

Ngăn không cho chảy vào đường ống thoát nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc những nơi đóng kín.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Sử dụng

Biện pháp kỹ thuật

(Chống phơi nhiễm cho người sử dụng)

Tránh hít vào bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

(Phòng chống cháy nổ)

Để tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa mở/bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

Lưu kho/để tiếp đất thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.

Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống cháy nổ.

Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.

(Hệ thống xả/thông gió)

Chuẩn bị thiết bị xả khí/làm thông thoáng khí.

(Mục chú ý)

Tránh để chạm với da.

Tránh bị vào mắt.

Các mục chú ý về an toàn sử dụng

Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Chỉ xử lý sau khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông thoáng.

Đeo găng tay bảo vệ.

Đeo găng tay bảo hộ và bảo vệ mặt.

Đeo thiết bị bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu.

Bất kỳ sự không tương thích nào

Chất có tính oxy hóa mạnh không nên trộn lẫn với các hóa chất.

Tư vấn về vệ sinh lao động chung

Không để dính vào mắt, trên da, hoặc trên quần áo.

Rửa sạch các bộ phận bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng.

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Rửa tay kỹ càng sau khi sử dụng.

7.2 Các điều kiện để bảo quản Không biết toàn ví dụ nghiêm cấm trộn lẫn

Điều kiện bảo quản an toàn

Lưu trữ ở nơi thông thoáng.

Giữ cho thùng chứa kín.

Đặt nơi thoáng mát.

Lưu trữ nơi có khóa.

(Điều kiện bảo quản cần tránh)

Tránh nhiệt độ cao, nguồn phát lửa (ngọn lửa trần, tia lửa v.v...)

Không có dữ liệu thùng chứa và vật liệu đóng gói để xử lý an toàn.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Chỉ số quản lý

Nồng độ cho phép

Chú thích (triệu chứng, đường hấp thụ, v.v...)

(1,2,4-trimethylbenzene)

ACGIH(2021) TWA: 10ppm (CNS impair; hematologic eff)

(1,3,5-trimethylbenzene)

ACGIH(2021) TWA: 10ppm (CNS impair; hematologic eff)

(Xylene (Mixture of isomers))

ACGIH(2021) TWA: 20ppm (Eye & URT irr; hematologic eff; ototoxicity; CNS impair)

(Ethylbenzene)

ACGIH(2021) TWA: 20ppm (URT & eye irr; ototoxicity; kidney eff; CNS impair)

(Cumene)

ACGIH(2020) TWA: 5ppm (URT adenoma; neurological eff)

(Xylene (Mixture of isomers))

OTO

(Ethylbenzene)

OTO

Vietnam OEL (Số: 3733/2002/QĐ-BYT, XXI, Bảng 1)

(Cumene)

TWA: 80mg/m³; STEL: 100mg/m³

8.2 Phòng tránh phơi nhiễm

Giải pháp thiết bị

Chuẩn bị thiết bị xả khí/làm thông thoáng khí

Chuẩn bị thiết bị rửa mắt.

Chuẩn bị thiết bị rửa tay, mặt.

Các dụng cụ bảo hộ

Dụng cụ bảo vệ hô hấp

Đeo thiết bị bảo vệ hô hấp.

Dụng cụ bảo vệ tay

Mang găng tay bảo hộ. Chất liệu khuyên dùng: cao su không thấm nước hoặc kháng hóa chất

Bảo vệ mắt

Mang kính bảo hộ an toàn với lưới chắn bên hoặc kính bảo hộ an toàn khi làm với hóa chất.

Dụng cụ bảo vệ da và cơ thể

Mang quần áo bảo vệ.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng

Màu: Không màu

Mùi hôi: Mùi dầu hỏa

Không có giá trị ngưỡng của mùi.

Không có dữ liệu về điểm nóng chảy/Điểm kết đông.

Điểm sôi ban đầu/điểm sôi: 130°C

Không có dữ liệu phạm vi sôi.

Tính dễ cháy (chất khí, chất lỏng và chất rắn): Dễ cháy

Phạm vi bắt cháy hoặc phát nổ:

Giới hạn dưới: 0.6vol %

Giới hạn trên: 7vol %

Điểm bắt cháy: (Cốc kín)39°C

Dung môi chung,Asahi Graphic Corporation,AG_General_Solvent_VN-2,2024/01/11

Nhiệt độ tự bốc cháy: 432°C

Không có dữ liệu về nhiệt độ phân hủy.

Không có dữ liệu pH.

Độ nhớt động lực: 20.1mPas(20°C)

Độ nhớt động học: 17.5mm²/s(40°C)

Độ hòa tan:

Độ hòa tan trong nước: Không hòa tan

Không có dữ liệu về độ hòa tan trong dung môi dung môi.

Không có dữ liệu về Hệ số phân chia n-Octanol/nước.

Không có dữ liệu áp suất hơi.

Mật độ và/hoặc mật độ tương đối: 0.88(20°C)

Mật độ hơi tương đối (hàng không = 1): 4.1

Đặc điểm của hạt: Không áp dụng

Không có dữ liệu về tốc độ bay hơi.

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Tính phản ứng

Không có dữ liệu về tính phản ứng.

10.2 Tính Ổn định hóa học

Ổn định trong các điều kiện bảo quản/sử dụng thông thường.

10.3 Có khả năng gây ra phản ứng nguy hiểm

Hơi nước có nguy cơ bắt cháy và phát nổ.

10.4 Điều kiện cần tránh

Tránh nhiệt độ cao, nguồn phát lửa (ngọn lửa trần, tia lửa v.v...)

10.5 Chất độc hại không tương thích

Chất có tính oxy hóa mạnh

10.6 Chất phân hủy nguy hiểm

Các chất sau đây được tạo ra bằng phương pháp nhiệt phân.

Các oxit cacbon

11. Thông tin về độc tính

Sản phẩm này chưa được kiểm tra độc tính. Tham khảo dữ liệu có sẵn của các thành phần.

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc hại

Độc cấp tính

Độc cấp tính (Miệng)

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Độc cấp tính (Da)

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(Xylene (Mixture of isomers))

Cấp 4

Độc cấp tính (Hô hấp)

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

Dung môi chung,Asahi Graphic Corporation,AG_General_Solvent_VN-2,2024/01/11

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(1,2,4-trimethylbenzene)

Cấp 4

(Xylene (Mixture of isomers))

Cấp 4

(Ethylbenzene)

Cấp 4

Hiệu quả tại phần tiếp xúc

Ăn mòn/kích ứng da

[Sản phẩm]

Cấp 2, Gây kích ứng da

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(1,2,4-trimethylbenzene)

Cấp 2

(Xylene (Mixture of isomers))

Cấp 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

[Sản phẩm]

Cấp 2, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(1,2,4-trimethylbenzene)

Cấp 2

Nhạy cảm

Tác nhân nhạy hô hấp

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Tác nhân nhạy da

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

Tác nhân gây đột biến gen

[Sản phẩm]

Cấp 1B, Có thể gây ra các khuyết tật di truyền

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(Solvent naphtha)

Cấp 1B

Tác nhân gây ung thư

[Sản phẩm]

Cấp 1B, Có thể gây ung thư

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(Solvent naphtha)

Cấp 1B

Dung môi chung,Asahi Graphic Corporation,AG_General_Solvent_VN-2,2024/01/11

(Cumene)

Cấp 1B

[IARC]

(Xylene (Mixture of isomers))

Group 3 : Not classifiable as to its carcinogenicity to humans

(Ethylbenzene)

Group 2B : Possibly carcinogenic to humans

(Cumene)

Group 2B : Possibly carcinogenic to humans

[ACGIH]

(1,2,4-trimethylbenzene)

A4(2021) : Not Classifiable as a Human Carcinogen

(Xylene (Mixture of isomers))

A4(2021) : Not Classifiable as a Human Carcinogen

(Ethylbenzene)

A3(2021) : Confirmed Animal Carcinogen with Unknown Relevance to Humans

(Cumene)

A3(2020) : Confirmed Animal Carcinogen with Unknown Relevance to Humans

Độc tính sinh sản

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Không có dữ liệu.

STOT

Tiếp xúc một lần STOT

[Sản phẩm]

Cấp 3, Có thể gây kích ứng hô hấp hoặc

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Cấp 3 (kích ứng hô hấp)]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(1,2,4-trimethylbenzene)

Cấp 3, Kích ứng hô hấp

(1,3,5-trimethylbenzene)

Cấp 3, Kích ứng hô hấp

(Cumene)

Cấp 3, Kích ứng hô hấp

Tiếp xúc nhiều lần STOT

[Sản phẩm]

Không thể phân loại (Không đủ dữ liệu hoặc không có dữ liệu).

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Cấp 2]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(Ethylbenzene)

hearing organs

Nguy gây hại hô hấp

[Sản phẩm]

Cấp 1, Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải

Dung môi chung, Asahi Graphic Corporation, AG_General_Solvent_VN-2, 2024/01/11

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

[Cấp 1]

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(Solvent naphtha)

Cấp 1

(Ethylbenzene)

Cấp 1

(Cumene)

Cấp 1

12. Thông tin về sinh thái

Sản phẩm này chưa được kiểm tra độc tính sinh thái. Tham khảo dữ liệu có sẵn của các thành phần.

12.1 Độc tính

Nguy hại môi trường thủy sinh

[Sản phẩm]

Cấp 2, Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

Nguy hại môi trường thủy sinh - Mãn tính

[Bảng 3, Phụ lục VI, Quy định CLP]

(1,2,4-trimethylbenzene)

Cấp 2

(1,3,5-trimethylbenzene)

Cấp 2

(Cumene)

Cấp 2

Độ hòa tan trong nước

(1,2,4-trimethylbenzene)

very poor (ICSC, 2002)

(1,3,5-trimethylbenzene)

very poor (ICSC, 2002)

(Ethylbenzene)

0.015 g/100 ml (20°C) (ICSC, 2007)

(Cumene)

very poor (0.02 g/100ml, 20°C) (ICSC, 2014)

12.2 Tính tồn dư và tính phân hủy

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

(1,2,4-trimethylbenzene)

Not rapidly degradable (BOD_Degradation : average 8.7%/28 days (METI Existing Chemical Substances Safety Inspections Data, 1980))

(1,3,5-trimethylbenzene)

Not rapidly degradable (BOD_Degradation : 0%/14 days (METI Existing Chemical Substances Safety Inspections Data, 1980))

(Xylene (Mixture of isomers))

Not rapidly degradable (BOD_Degradation : 39% (NITE Initial Risk Assessment Report, 2005))

(Ethylbenzene)

Not rapidly degradable (BOD_Degradation : 0% (MITI official bulletin, 1990))

(Cumene)

Not rapidly degradable (Degradation : 13% (EU-RAR, 2001))

Dung môi chung, Asahi Graphic Corporation, AG_General_Solvent_VN-2, 2024/01/11

12.3 Tính tích tụ sinh học

[Dữ liệu thành phần của sản phẩm]

(1,2,4-trimethylbenzene)

log Pow=3.8 (ICSC, 2002)

(1,3,5-trimethylbenzene)

log Pow=3.42 (ICSC, 2002); BCF=342 (Check & Review, Japan)

(Xylene (Mixture of isomers))

log Pow=3.16 (PHYSPROP DB, 2005)

(Ethylbenzene)

log Kow=3.15 (PHYSPROP DB, 2005)

(Cumene)

log Pow=3.66 (PHYSPROP DB, 2005)

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu về tính di động trong đất.

12.7 Ảnh hưởng có hại khác

Không có dữ liệu về chất phá hủy tầng ôzôn.

13. Thông tin về thải bỏ

Mô tả về dư lượng chất thải và thông tin xử lý an toàn và phương pháp thải loại, bao gồm cả việc thải loại bất kỳ bao bì bị nhiễm bẩn nào

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Tránh xả ra môi trường.

Vứt bỏ hỗn hợp/thùng chứa theo quy định của địa phương/quốc gia.

Thực hiện xử lý thải loại tại nơi xử lý được cho phép.

Không xả thải vào cống, vào trong đất hoặc vào trong nước.

Thùng chứa và Bao bì bị ô nhiễm

Vứt bỏ thùng chứa sau khi sử dụng hết thành phần bên trong.

14. Thông tin khi vận chuyển

Số UN, Phần loại theo UN

14.1 Số UN hoặc số ID : 1268

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 3

14.4 UN PG : III

Mã Số ERG dẫn : 128

Mã số quy định đặc biệt. : 223

IMDG Code (Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển)

14.1 Số UN hoặc số ID : 1268

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 3

14.4 UN PG : III

Mã số quy định đặc biệt. : 223; 955

Dung môi chung,Asahi Graphic Corporation,AG_General_Solvent_VN-2,2024/01/11

IATA (Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không)

14.1 Số UN hoặc số ID : 1268

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 3

Nhãn nguy hiểm : Flamm.liquid

14.4 UN PG : III

Mã số quy định đặc biệt. : A3

14.5 Nguy cơ về môi trường

Chất ô nhiễm biển (Vàng/Không) : Vàng

14.6 Biện pháp an toàn đặc biệt

Không có chú ý đặc biệt cho người sử dụng.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm này không được vận chuyển dưới dạng hàng rời.

15. Thông tin về pháp luật

15.1 Các quy định/Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với sản phẩm tương ứng

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HÓA CHẤT

(Số: 113/2017/NĐ-CP)

Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

Vật chất hóa học được thêm vào danh sách ở phụ lục I

Cumene(29027000); Ethylbenzene(29026000); 1,3,5-trimethylbenzene(29029090)

Hỗn hợp bao gồm vật chất hóa học được liệt kê ở phụ lục I và phụ lục II thuộc phân loại sau

c) Tổn thương nghiêm trọng, kích ứng mắt cấp 1, 2/2A

d) Ăn mòn, kích ứng da cấp 1, cấp 2

Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

Vật chất hóa học được thêm vào danh sách ở phụ lục II

Ethylbenzene(29026000)

Hỗn hợp bao gồm vật chất hóa học được liệt kê ở phụ lục II và thuộc phân loại sau

b) Tác nhân gây ung thư cấp 1A, 1B

d) Đột biến tế bào mầm cấp 1A, 1B

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được thêm vào bảng 2, phụ lục IV

Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn (Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm 50.000kg)

Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2 (Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm 200.000kg)

Hóa chất cần khai báo

Vật chất hóa học được thêm vào danh sách ở phụ lục V

Ethylbenzene(29026000); Cumene(29027000); Xylene (Mixture of isomers)(29024300)

Hợp chất bao gồm vật chất hóa học ở phụ lục V, đồng thời được phân loại theo GHS

QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT ĐỘC

(Số: 26/2016/QĐ-TTg và Số: 04/2020/QĐ-TTg)

Không bao gồm các hóa chất được liệt kê trong Phụ lục

Không có dữ liệu.

Thông tin quy định khác

Hãy tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của quốc gia hoặc địa phương liên quan đến chất này.

Dung môi chung, Asahi Graphic Corporation, AG_General_Solvent_VN-2, 2024/01/11

16. Các thông tin cần thiết khác

Phân loại GHS

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3 : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 2 : H315 Gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2 : H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tác nhân gây đột biến gen : Cấp 1B : H340 Có thể gây ra các khuyết tật di truyền

Tác nhân gây ung thư : Cấp 1B : H350 Có thể gây ung thư

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 : H335 Có thể gây kích ứng hô hấp hoặc

Nguy hại hô hấp : Cấp 1 : H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải

Nguy hại môi trường thủy sinh - Mãn tính : Cấp 2 : H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu

Hệ thống phân loại và ghi nhãn hoá chất phối hợp trên toàn cầu, UN

Các khuyến nghị về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, ấn phẩm thứ 22, 2021 UN

IMDG Code, 2020 Edition (Incorporating Amendment 40-20)

IATA Dangerous Goods Regulations (64th Edition) 2023

Hướng dẫn ứng phó khẩn nguy 2020 (US DOT)

2023 TLVs and BEIs. (ACGIH)

Dữ liệu/thông tin của nhà cung cấp

82/2022/ND-CP

32/2017/TT-BCT

17/2022/TT-BCT

3733/2002/QĐ-BYT, XXI, Bảng 1

GESTIS-Stoffdatenbank

Pub Chem (OPEN CHEMISTRY DATABASE)

Giới hạn về trách nhiệm

Những nội dung ghi ở đây được tạo dựa trên các tài liệu, dữ liệu thông tin mà chúng tôi có tại thời điểm hiện tại, khi có những thông tin hay kiến thức mới thì sẽ thực hiện cập nhật các thông tin này. Ngoài ra với các mục chú ý thì được áp dụng cho các trường hợp sử dụng thông thường, trường hợp sử dụng theo một cách đặc biệt khác nào đó thì cần thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn rồi mới được sử dụng.

Dữ liệu phân loại GHS được đưa ra ở đây dựa trên hiện tại Dữ liệu chính thức của EU (Consolidated version of the CLP Regulation published in 17/12/2022 and Commission delegated regulation (EU) 2022/692 (ATP18)).